

-833, nội dung: Cho anh L mượn tiền xây dựng. Ngày 03/6/2020 ông L xác nhận nợ 250.000.000đ, chữ viết tay của ông L “Đồng ý thanh toán đến ngày 30/7/2020, các biên nhận trước 150.000.000đ và phiếu chuyển tiền hủy bỏ không còn giá trị”, do ông L hứa trả tiền trước tết dương lịch năm 2020 nên Ông không tính tiền lãi cho hai khoản vay này, tiền Ông cũng đi vay bên ngoài phải chịu lãi suất quá hạn, ông L tự nguyện hỗ trợ tiền lãi 50.000.000đ, Ông đồng ý nên hai bên xác lập nợ 250.000.000đ.

Ngày 31/7/2020 ông L trả cho Ông 50.000.000đ theo giao dịch số: HĐ-Invoice No: 310720.2.000250, là tài khoản Công ty nơi Ông công tác (Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc Cường Mekong). Phía Công ty có xác nhận tiền ông L chuyển của cá nhân Ông và Công ty sẽ chuyển lại khi ông B có yêu cầu; Công ty không có liên quan gì đến việc tranh chấp của ông B và ông L nên đề nghị không đưa Công ty tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Công ty cam kết không có bất kỳ khiếu nại gì về việc này. Sau nhiều lần đòi nợ, ngày 09/3/2021 ông L tiếp tục viết cam kết trả nợ (bản viết tay, mực xanh), có nội dung: Tôi Phạm Minh L cam kết trong thời gian tuần sau (15/3/2021) sẽ thanh toán 150.000.000đ, còn lại 50.000.000đ đến hết tháng 5/2021 sẽ thanh toán hết nhưng đến nay ông L vẫn không trả. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết: Buộc ông L trả tiền gốc 200.000.000đ, yêu cầu tính lãi 0,83%/tháng từ ngày 31/8/2020 đến ngày xử sơ thẩm (04/4/2022). Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B xin xử vắng mặt và giữ nguyên ý các kiến đã trình bày.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình nguyên đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện gồm: Biên bản cam kết ngày 03/6/2020 (bản đánh máy, có phần viết tay của ông L); biên lai nhận tiền ngày 19/10/2019, chứng từ giao dịch ngày 31/10/2019; chứng từ giao dịch ngày 31/7/2020; văn bản trình bày sự việc ngày 03/01/2022; văn bản ý kiến của Công ty Phúc Cường Mekong ngày 3/01/2022.

* Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Phạm Minh L vắng mặt: Để giải quyết Tòa án đã tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng trình tự thủ tục tố tụng, ông L trực tiếp nhận thủ tục tổng đạt hợp lệ theo quy định nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, bị đơn không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong vụ án và cũng không tiến hành hòa giải được với nguyên đơn, Ông không nộp bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì. Tại phiên tòa ông L vắng mặt đến lần thứ hai.

* Tại phiên tòa sơ thẩm đương sự không xuất trình chứng cứ nào mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, đơn xin xử vắng mặt. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn B yêu cầu trả 231.761.000đ, ông L vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Xét chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xác định là vụ án tranh chấp Hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khi xác lập nợ, ông L thường trú tại Phường 3, thành phố Vĩnh Long. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; **khoản 3 Điều 228** của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Các đương sự. Đối với việc Công ty Phúc Cường Mekong không tham gia tố tụng với tư cách người liên quan không làm ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B.

[2.1] Về tiền gốc: Ông B yêu cầu ông L trả 200.000.000đ, chứng cứ đề ông B xác định yêu cầu là biên bản xác nhận công nợ của ông L ngày 03/6/2020 và cam kết trả nợ ngày 09/3/2021. Khi thực hiện thủ tục kiện nguyên đơn đã gửi hồ sơ kiện cho bị đơn, để giải quyết vụ án Tòa án thông báo cho bị đơn biết về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các thủ tục tố tụng được tổng đạt hợp lệ theo quy định tại khoản 5 Điều 177, Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông L trực tiếp nhận thủ tục nhưng vẫn vắng mặt, không có văn bản ý kiến gì phản đối. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận tình tiết ông Luận nợ ông Ba là sự thật. Chứng cứ nguyên đơn đưa ra để xác định yêu cầu là có căn cứ và hợp pháp nên ông B yêu cầu ông L trả tiền gốc 200.000.000đ là có cơ sở chấp nhận, phù hợp Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Về tiền lãi: Ông B yêu cầu tính mức lãi 0,83%/tháng kể từ ngày 31/8/2020 đến xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy bản xác nhận nợ có thời hạn trả tiền đến 30/7/2020, ông B không trả và đến ngày 09/3/2021 tiếp tục cam kết nhưng vẫn không trả nợ gốc. Tuy hai bên không thỏa thuận mức lãi cụ thể nhưng trong quá trình vay ông L cũng tự nguyện hỗ trợ cho ông B tiền lãi, do đó ông L xác nhận còn nợ ông B số tiền 250.000.000đ, trong đó có tiền lãi

của những lần vay trước là 50.000.000đ. Căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nay nguyên đơn yêu cầu mức tính lãi 0,83%/tháng trên số tiền gốc 200.000.000đ, từ ngày 31/8/2020 đến ngày xử sơ thẩm 04/4/2022 là có căn cứ chấp nhận, tiền lãi được tính như sau: $200.000.000đ * 19\text{tháng} + 04\text{ngày} * 0,83\%/tháng = 31.761.000đ$.

[3] Về án phí sơ thẩm: Ông B yêu cầu ông L trả tiền gốc và lãi 231.761.000đ được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (với mức thu 05% của giá trị tranh chấp) là 11.588.000đ. Ông B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông B tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 351, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Áp dụng các điều 2, 5, 6, 9, 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/11/2019; Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Về nội dung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B;

Buộc ông Phạm Minh L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền 231.761.000đ (trong đó: tiền gốc 200.000.000đ, tiền lãi 31.761.000đ);

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1/ Buộc ông Phạm Minh L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 11.588.000đ (mười một triệu, năm trăm tám mươi tám ngàn đồng);

2.2/ Ông Nguyễn Văn B được nhận lại tạm ứng án phí 5.166.000đ (năm triệu, một trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số N⁰ 0000824 ngày 19/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ sau ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- TAND tỉnh VL;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Loan

Buộc ông Phạm Minh Luận có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Ba số tiền 231.761.000đ (trong đó: tiền gốc 200.000.000đ, tiền lãi 31.761.000đ);

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1/ Buộc ông Phạm Minh Luận phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 11.588.000đ (mười một triệu, năm trăm tám mươi tám ngàn đồng);

2.2/ Ông Nguyễn Văn Ba được nhận lại tạm ứng án phí 5.166.000đ (năm triệu, một trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số N⁰0000824 ngày 19/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ sau ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nghị án kết thúc vào hồigiờ.....phút, ngày 04 tháng 4 năm 2022.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

1/

2/

.....

